

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc



**Trương Văn Cư**

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

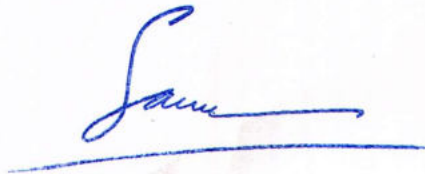
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

A member of  International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		636.734.164.090	661.257.995.285
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	190.370.055.465	265.828.817.260
111	1. Tiền		99.571.267.084	97.199.031.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.798.788.381	168.629.785.848
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	103.261.328.987	117.683.093.025
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.261.328.987	117.683.093.025
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		31.026.517.504	17.580.401.551
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	13.012.593.555	9.647.300.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.966.704.214	6.641.291.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	6.712.091.253	4.257.680.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.664.871.518)	(2.965.870.674)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	235.912.223.307	192.172.888.091
141	1. Hàng tồn kho		257.282.401.928	192.172.888.091
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.370.178.621)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		76.164.038.827	67.992.795.358
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	926.576.551	952.606.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		73.483.022.984	64.301.078.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.754.439.292	2.739.109.686
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		2.132.687.968.217	2.138.608.623.667
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		3.508.795.590	3.376.266.390
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.508.795.590	3.376.266.390
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		1.869.954.527.419	1.778.566.969.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.868.438.241.556	1.776.718.797.691
222	- Nguyên giá		2.646.966.501.117	2.434.568.011.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(778.528.259.561)	(657.849.213.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.516.285.863	1.848.172.283
228	- Nguyên giá		3.902.135.265	3.803.908.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.385.849.402)	(1.955.736.405)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		159.508.921.056	273.265.043.973
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	159.508.921.056	273.265.043.973
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	61.175.985.112	61.242.797.034
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.283.696.817	21.986.617.757
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.414.158.446)	(2.050.267.464)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		38.539.739.040	22.157.546.296
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.487.917.180	13.154.120.585
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	8.051.821.860	9.003.425.711
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.769.422.132.307</b>	<b>2.799.866.618.952</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>550.073.508.063</b>	<b>724.251.925.978</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>289.107.115.924</b>	<b>380.458.522.103</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.775.416.234	42.352.919.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.863.107.038	22.313.257.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.437.996.781	1.425.010.690
314	4. Phải trả người lao động		64.242.191.549	90.257.445.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.094.480.428	4.727.690.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	52.634.576.186	136.600.928.276
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	51.029.341.724	59.062.592.892
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.030.005.984	23.718.676.851
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>260.966.392.139</b>	<b>343.793.403.875</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	250.019.424.576	332.846.436.312
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.219.348.624.244</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>2.219.348.624.244</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		109.727.142.373	79.820.909.937
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193.158.422.199	139.240.069.487
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		41.615.660.563	18.701.066.285
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		151.542.761.636	120.539.003.202
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		741.759.737.272	681.850.391.150
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.769.422.132.307</b>	<b>2.799.866.618.952</b>



Trần Nguyễn Duy Sinh  
Người lập



Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	937.898.663.202	892.373.530.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.164.914.231	1.513.982.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		936.733.748.971	890.859.547.753
11	4. Giá vốn hàng bán	25	622.107.144.677	553.985.586.552
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.626.604.294	336.873.961.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	28.532.402.782	21.759.014.973
22	7. Chi phí tài chính	27	41.534.720.882	44.838.618.120
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.298.697.574	38.524.028.608
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(702.920.940)	(553.837.263)
25	9. Chi phí bán hàng	28	37.587.117.034	38.437.011.666
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	62.189.833.945	61.516.835.060
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		201.144.414.275	213.286.674.065
31	12. Thu nhập khác	30	138.049.524.274	160.886.780.792
32	13. Chi phí khác	31	11.550.021.943	4.803.035.692
40	14. Lợi nhuận khác		126.499.502.331	156.083.745.100
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		327.643.916.606	369.370.419.165
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	61.832.606.158	33.707.656.587
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	951.603.851	(3.248.852.525)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>264.859.706.597</u>	<u>338.911.615.103</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		201.515.261.636	252.456.503.202
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		63.344.444.961	86.455.111.901
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.223	2.561

Trần Nguyễn Duy Sinh  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		327.643.916.606	369.370.419.165
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		122.257.431.929	107.015.535.986
03	- Các khoản dự phòng		20.433.070.447	(2.538.896.639)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.672.549.970)	1.303.486.132
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(128.415.472.851)	(155.904.506.918)
06	- Chi phí lãi vay		25.298.697.574	38.524.028.608
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		362.545.093.735	357.770.066.334
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22.127.130.502)	2.025.565.470
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(65.109.513.837)	(71.893.041.213)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(43.553.962.895)	12.581.603.840
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.307.766.162)	6.849.168.299
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.310.529.466)	(38.847.174.969)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.675.766.844)	(44.287.324.906)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.515.200.639)	(19.672.044.306)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.945.223.390	204.526.818.549
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(52.583.707.342)	(96.269.675.891)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		118.353.160.941	142.498.440.015
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	(71.199.357.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.421.764.038	67.534.571.188
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.470.157.280
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.258.845.749	14.835.351.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		92.450.063.386	64.869.486.835
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.271.010.308	2.885.725.314
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(115.306.227.050)	(262.622.262.959)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(165.243.466.300)	(89.134.607.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(266.278.683.042)	(348.871.144.645)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(95.883.396.266)	(79.474.839.261)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		265.828.817.260	352.374.969.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.424.634.471	(7.071.313.107)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>190.370.055.465</u>	<u>265.828.817.260</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.629 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.449 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa), động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất	

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định pháp

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**b) Ưu đãi thuế**

Theo khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.569.387.591	6.607.507.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.560.975.889	90.591.524.026
Tiền đang chuyển	22.440.903.604	-
Các khoản tương đương tiền (*)	90.798.788.381	168.629.785.848
	<b>190.370.055.465</b>	<b>265.828.817.260</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 90.798.788.381 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	103.261.328.987	-	117.683.093.025	-
	<b>103.261.328.987</b>	<b>-</b>	<b>117.683.093.025</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 103.261.328.987 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã CK	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND	%	VND	VND	%
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	MDF	26.263.809.000	-	6,11	26.263.809.000	-	6,11
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su		2.050.267.464	(1.414.158.446)	3,05	2.050.267.464	(2.050.267.464)	3,05
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco		11.593.170.277	-	1,20	11.593.170.277	-	1,20
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	VRG	1.399.200.000	-	1,80	1.399.200.000	-	1,80
		<b>41.306.446.741</b>	<b>(1.414.158.446)</b>		<b>41.306.446.741</b>	<b>(2.050.267.464)</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2022			01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.283.696.817	21,60%	21,60%	21.986.617.757
				<b>21.283.696.817</b>			<b>21.986.617.757</b>

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.903.390.066</b>	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.684.235.370	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	219.154.696	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>9.109.203.489</b>	-	<b>9.647.300.193</b>	<b>(374.588.220)</b>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	3.775.481.600	-	-	-
OPC - FAO International Limited	1.248.488.818	-	9.259.850.543	-
Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	4.076.362.785	-	-	-
Khác	8.870.286	-	387.449.650	(374.588.220)
	<b>13.012.593.555</b>	-	<b>9.647.300.193</b>	<b>(374.588.220)</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát	1.747.983.074	-	798.041.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	411.055.600	-	246.186.200	-
Công ty Ngôi sao Mekong	2.140.926.587	(2.140.926.587)	2.081.805.994	(2.081.805.994)
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Nhật Minh	480.362.400	-	-	-
Công ty Eng Heng	523.944.931	(523.944.931)	509.476.460	(509.476.460)
Sy Tien Agricultural Co., Ltd	1.633.684.937	-	1.744.152.416	-
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.179.695.861	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rồng	2.941.689.962	-	-	-
Công ty TNHH Nhà Rồng Envi-Tech	1.058.613.164	-	-	-
Trả trước người bán khác	1.848.747.698	-	1.261.629.302	-
	<b>13.966.704.214</b>	<b>(2.664.871.518)</b>	<b>6.641.291.772</b>	<b>(2.591.282.454)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ			31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.376.266.390	-	-	-	132.529.200	3.508.795.590	-
	<b>3.376.266.390</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>132.529.200</b>	<b>3.508.795.590</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;

+ Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;

+ Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;

+ Lãi suất cho vay: 0%/năm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 150.000,00 USD tương đương 3.376.266.390 VND;

+ Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.989.332.931	-	1.522.839.013	-
- Tạm ứng	390.793.573	-	78.554.465	-
- Ký cược, ký quỹ	350.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	2.500.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	3.089.283.376	-	1.417.250.341	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	346.673.243	-	434.534.321	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	398.864.031	-	341.840.447	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	-	-	233.766.940	-
- Phải thu khác	147.144.099	-	226.394.733	-
	<b>6.712.091.253</b>	<b>-</b>	<b>4.257.680.260</b>	<b>-</b>

## 9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Anmady Group	-	-	374.588.220	-
- Công ty Eng Heng	523.944.931	-	509.476.460	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.140.926.587	-	2.081.805.994	-
	<b>2.664.871.518</b>	<b>-</b>	<b>2.965.870.674</b>	<b>-</b>

## 10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.640.212.546	-	12.327.629.734	-
Công cụ, dụng cụ	5.453.594.051	-	4.555.357.835	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.530.259.462	-	17.001.211.923	-
Thành phẩm	97.498.223.115	(5.170.534.491)	79.593.481.749	-
Hàng hoá	130.160.112.754	(16.199.644.130)	78.695.206.850	-
	<b>257.282.401.928</b>	<b>(21.370.178.621)</b>	<b>192.172.888.091</b>	<b>-</b>



## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b><i>Vườn cây tại Việt Nam <sup>(1)</sup></i></b>	<b>145.658.713.742</b>	<b>139.416.625.359</b>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	-	16.638.329.554
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.981.476.290	19.912.577.435
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	22.911.009.466	20.503.205.206
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	29.244.208.176	26.352.924.835
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.249.498.743	14.980.498.224
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	22.316.259.775	19.131.079.047
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	17.270.084.125	14.260.629.400
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	11.545.808.939	7.637.381.658
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	5.140.368.228	-
<b><i>Vườn cây tại Vương quốc Campuchia <sup>(1)</sup></i></b>	<b>-</b>	<b>119.578.722.504</b>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	30.580.465.704
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	-	79.283.282.487
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	-	9.714.974.313
<b><i>Các công trình, chi phí khác</i></b>	<b>13.850.207.314</b>	<b>14.269.696.110</b>
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến <sup>(2)</sup>	6.800.300.772	6.800.300.772
- Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc	-	1.073.131.523
- Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	-	1.267.790.910
- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy chế biến mũ	3.081.728.832	-
- Chi phí khác	3.968.177.710	5.128.472.905
	<b>159.508.921.056</b>	<b>273.265.043.973</b>

- (1) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.
- (2) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:
- Tên Dự án: Cài tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
  - Mục tiêu đầu tư xây dựng:
    - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
    - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
    - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
    - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
  - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
  - Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
  - Quy mô của dự án:
    - + Công suất xả thải: 950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
    - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
  - Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
  - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
  - Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và chuẩn bị chạy thử.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	467.593.733.241	118.064.209.494	53.704.661.911	2.721.624.187	1.792.483.782.502	2.434.568.011.335
- Mua trong kỳ	-	5.803.394.864	5.032.987.175	-	-	10.836.382.039
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.556.036.552	-	-	-	141.947.411.668	155.503.448.220
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.379.013.466)	-	(12.429.026.836)	(13.808.040.302)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	10.358.705.093	1.537.889.382	808.276.025	7.095.080	47.154.734.245	59.866.699.825
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>491.508.474.886</b>	<b>125.405.493.740</b>	<b>58.166.911.645</b>	<b>2.728.719.267</b>	<b>1.969.156.901.579</b>	<b>2.646.966.501.117</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	254.938.049.213	73.093.595.403	40.076.015.354	2.690.946.411	287.050.607.263	657.849.213.644
- Khấu hao trong kỳ	27.388.815.455	7.278.025.118	2.549.641.689	31.675.029	84.623.366.873	121.871.524.164
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.847.933.485)	(11.847.933.485)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	4.565.921.530	395.764.453	435.888.712	6.097.827	5.251.782.716	10.655.455.238
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>286.892.786.198</b>	<b>80.767.384.974</b>	<b>43.061.545.755</b>	<b>2.728.719.267</b>	<b>365.077.823.367</b>	<b>778.528.259.561</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	212.655.684.028	44.970.614.091	13.628.646.557	30.677.776	1.505.433.175.239	1.776.718.797.691
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>204.615.688.688</b>	<b>44.638.108.766</b>	<b>15.105.365.890</b>	<b>-</b>	<b>1.604.079.078.212</b>	<b>1.868.438.241.556</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.604.079.078.212 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 264.205.957.747 VND.

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.721.934.135	1.162.296.721	919.677.832	3.803.908.688
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	48.900.698	23.208.220	26.117.659	98.226.577
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.770.834.833</b>	<b>1.185.504.941</b>	<b>945.795.491</b>	<b>3.902.135.265</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.244.062.346	685.847.489	25.826.570	1.955.736.405
- Khấu hao trong kỳ	164.468.716	89.595.048	131.844.001	385.907.765
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	34.675.286	9.321.153	208.793	44.205.232
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.443.206.348</b>	<b>784.763.690</b>	<b>157.879.364</b>	<b>2.385.849.402</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	477.871.789	476.449.232	893.851.262	1.848.172.283
Tại ngày cuối kỳ	<b>327.628.485</b>	<b>400.741.251</b>	<b>787.916.127</b>	<b>1.516.285.863</b>

(\*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	41.320.833
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	131.475.750	238.191.667
Chi phí mua bảo hiểm	87.694.311	87.798.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	707.406.490	585.295.562
	<b>926.576.551</b>	<b>952.606.984</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	10.317.832.917	383.406.587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.334.208.967	9.488.518.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.835.875.296	3.282.195.976
	<b>30.487.917.180</b>	<b>13.154.120.585</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

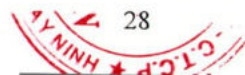
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	-	-	<b>687.742.148</b>	<b>687.742.148</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	-	483.143.348	483.143.348
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	-	204.598.800	204.598.800
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>13.775.416.234</b>	<b>13.775.416.234</b>	<b>41.665.177.320</b>	<b>41.665.177.320</b>
- Công ty TNHH Piseth Lykung	287.676.654	287.676.654	3.786.255.949	3.786.255.949
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	5.535.985.184	5.535.985.184	9.958.443.098	9.958.443.098
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.517.028.493	1.517.028.493	6.218.948.310	6.218.948.310
- Cửa hàng Xăng dầu Sokimex 102	1.784.015.661	1.784.015.661	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.157.432.708	2.157.432.708	2.075.277.794	2.075.277.794
- Công ty TNHH Viho	-	-	568.147.181	568.147.181
- Phải trả các đối tượng khác	2.493.277.534	2.493.277.534	19.058.104.988	19.058.104.988
	<b>13.775.416.234</b>	<b>13.775.416.234</b>	<b>42.352.919.468</b>	<b>42.352.919.468</b>



## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>76.210.189</b>	<b>261.403.632</b>
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	64.562.400	261.403.632
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.647.789	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>11.786.896.849</b>	<b>22.051.853.974</b>
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	5.444.175.964
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	4.249.086.008	2.532.719.929
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	3.672.648.000	-
- Cambodia Guaxing Yi Qun Lang Plywood Co., Ltd	-	1.888.201.392
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành	324.285.876	-
- Công ty TNHH Đăng Quang	-	6.620.572.812
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	-	652.313.200
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.540.876.965	4.913.870.677
	<b>11.863.107.038</b>	<b>22.313.257.606</b>

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	25.076.267.387	25.039.401.086	275.310	-	37.141.611
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	531.161.398	446.085.055	635.332	-	85.711.675
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	747.777.583	8.764.877.827	9.429.842.550	16.517.430	-	99.330.290
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.251.233.721	26.475.087	102.722.653.709	68.675.766.844	233.623.799	-	33.055.752.030
Thuế Thu nhập cá nhân	1.469.869.173	-	5.256.523.328	5.449.180.574	-	1.662.526.419	-
Thuế Tài nguyên	-	9.011.379	87.368.200	87.915.600	-	6.557.781	15.021.760
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	21.235.204.792	21.235.204.792	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	625.894.731	1.296.946.598	1.936.050.255	13.208.926	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	11.857.491	16.130.580.371	1.338.707.237	111.306.184	85.355.092	14.982.385.109
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.994.419	4.930.588.123	4.772.058.756	130.520	-	162.654.306
	<b>2.739.109.686</b>	<b>1.425.010.690</b>	<b>186.032.171.733</b>	<b>138.410.212.749</b>	<b>375.697.501</b>	<b>1.754.439.292</b>	<b>48.437.996.781</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	86.666.239	125.067.879
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.006.073.527	104.318.876
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	142.340.000	179.372.159
- Trích trước tiền thuê đất tại Cambodia	3.404.324.857	3.309.251.840
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	4.629.650.520	-
- Chi phí phải trả khác	825.425.285	1.009.679.759
	<b>10.094.480.428</b>	<b>4.727.690.513</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.526.574.600	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.098.355.200	130.191.321.500
- Phải trả lãi vay	26.569.748	-
- Bảo hành công trình	1.985.576.908	2.852.541.066
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	114.016.579	-
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	230.820.444	381.224.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	190.423.789	373.464.122
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	262.618.204	27.581.947
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.199.620.714	1.059.412.557
	<b>52.634.576.186</b>	<b>136.600.928.276</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.295.276.500	129.885.829.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	-	214.313.641
	<b>43.295.276.500</b>	<b>130.100.143.141</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ			31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	184.896.000	184.896.000	184.896.000	184.896.000	-	184.896.000	184.896.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(3)</sup>	58.877.696.892	58.877.696.892	52.897.984.969	62.550.676.304	1.619.440.167	50.844.445.724	50.844.445.724
	<b>59.062.592.892</b>	<b>59.062.592.892</b>	<b>53.082.880.969</b>	<b>62.735.572.304</b>	<b>1.619.440.167</b>	<b>51.029.341.724</b>	<b>51.029.341.724</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	4.171.696.768	4.171.696.768	-	184.896.000	-	3.986.800.768	3.986.800.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(2)</sup>	4.759.000.000	4.759.000.000	10.000.000.000	-	-	14.759.000.000	14.759.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(3)</sup>	382.978.332.436	382.978.332.436	4.271.010.308	115.121.331.050	10.174.953.838	282.302.965.532	282.302.965.532
	<b>391.909.029.204</b>	<b>391.909.029.204</b>	<b>14.271.010.308</b>	<b>115.306.227.050</b>	<b>10.174.953.838</b>	<b>301.048.766.300</b>	<b>301.048.766.300</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.062.592.892)	(59.062.592.892)	(53.082.880.969)	(62.735.572.304)	(1.619.440.167)	(51.029.341.724)	(51.029.341.724)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>332.846.436.312</b>	<b>332.846.436.312</b>				<b>250.019.424.576</b>	<b>250.019.424.576</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
  - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
  - Lãi suất cho vay: 10,3%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.986.800.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
  - Thời hạn cho vay: 10 năm;
  - Lãi suất cho vay: 9,7%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngõ, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.759.000.000 VND.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2022 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7,25%/năm, Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
    - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
    - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
    - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
  - Số dư nợ vay tại thời điểm cuối kỳ: 3.618.356,98 USD, tương đương 85.738.029.902 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới: 723.671,4 USD tương đương 17.147.606.075 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm, Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
  - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
  - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.295.526,59 USD tương đương 196.564.935.630 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới: 1.422.090,00 USD, tương đương 33.696.839.649 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <sup>(1)</sup>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>100.343.294.603</b>	<b>200.906.887.455</b>	<b>119.960.326.960</b>	<b>610.312.626.555</b>	<b>1.960.112.157.843</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	252.456.503.202	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.079.348.000)	-	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(131.917.500.000)	-	(131.917.500.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	(20.522.384.666)	-	-	(14.917.347.306)	(35.439.731.972)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>79.820.909.937</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>139.240.069.487</b>	<b>681.850.391.150</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>79.820.909.937</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>139.240.069.487</b>	<b>681.850.391.150</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	201.515.261.636	63.344.444.961	264.859.706.597
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(26.919.479.000)	-	(26.919.479.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(327.375.000)	-	(327.375.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ này <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận kỳ này <sup>(4)</sup>	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Nộp bổ sung thuế TNDN của các kỳ trước	-	-	-	-	(24.112.916.930)	(16.777.130.621)	(40.890.047.551)
Thuế phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(11.086.637.994)	(7.713.789.846)	(18.800.427.840)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC <sup>(2)</sup>	-	-	29.906.232.436	-	-	21.055.821.628	50.962.054.064
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>49.139.022.270</b>	<b>109.727.142.373</b>	<b>246.114.300.130</b>	<b>193.158.422.199</b>	<b>741.759.737.272</b>	<b>2.219.348.624.244</b>

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 279/NQ-HDQTCSTB ngày 25/11/2022 (5% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.

(4) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp từ lợi nhuận năm 2022 theo Công văn số 796/HĐQTCSVN-LĐTL ngày 29/12/2022 của Hội đồng quản trị Công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần với mức trích lập tối đa bằng 70% của 02 tháng tiền lương thực hiện bình quân của người lao động Công ty.

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021 của Công ty mẹ</i>		142.872.506.945
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ từ các kỳ trước để lại</i>		101.303.550.037
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	244.176.056.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,02	26.919.479.000
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	0,13	327.375.000
Chi trả cổ tức (10% vốn điều lệ)	68,43	167.095.500.000
Trong đó:		
- Cổ tức đã tạm chia trong kỳ trước (15% vốn điều lệ)		131.917.500.000
- Cổ tức còn lại chia trong kỳ này (4% vốn điều lệ)		35.178.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	20,41	49.833.702.982

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<b>100</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100</b>	<b>879.450.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	35.178.000.000	17.589.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	43.972.500.000	87.945.000.000

## d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m<sup>2</sup>, diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m<sup>2</sup>).
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	239.335,41	2.732.308,45

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tà	1.065.745.200	1.065.745.200
- Công ty Anmady Group	374.588.220	-
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	<b>3.735.959.444</b>	<b>3.361.371.224</b>

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	481.875.663.216	550.683.988.876
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	451.776.123.343	339.338.451.007
Doanh thu khác	4.246.876.643	2.351.090.470
	<b>937.898.663.202</b>	<b>892.373.530.353</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>3.407.281.920</b>	<b>24.823.396.231</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.164.914.231	1.513.982.600
	<b>1.164.914.231</b>	<b>1.513.982.600</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	179.912.844.210	222.673.959.688
Giá vốn hàng hóa mù cao su	419.303.948.376	328.420.092.542
Giá vốn khác	1.520.173.470	1.474.902.735
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	-	1.592.888.039
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.370.178.621	(176.256.452)
	<b>622.107.144.677</b>	<b>553.985.586.552</b>
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>722.592.400</b>	<b>998.131.728</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.777.339.667	12.317.647.477
Lãi bán các khoản đầu tư	-	280.057.131
Cổ tức, lợi nhuận được chia	948.000.000	2.151.013.016
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.347.476.336	6.865.051.999
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.459.586.779	145.245.350
	<b>28.532.402.782</b>	<b>21.759.014.973</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>948.000.000</b>	<b>2.151.013.016</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.298.697.574	38.524.028.608
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	313.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.067.618.618	4.846.717.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.787.036.809	1.448.731.482
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(636.109.018)	(19.165)
Chi phí tài chính khác	17.476.899	18.845.842
	<b>41.534.720.882</b>	<b>44.838.618.120</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.226.825.239	3.425.550.625
Chi phí nhân công	480.485.967	521.828.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.990.302.155	20.012.207.109
Chi phí khác bằng tiền	8.889.503.673	14.477.425.014
	<b>37.587.117.034</b>	<b>38.437.011.666</b>

## 29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.212.765.382	2.750.154.975
Chi phí nhân công	35.691.557.687	39.549.583.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.329.803.725	3.285.710.426
Thuế, phí, lệ phí	1.946.432.337	847.247.517
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	73.589.064	(66.994.998)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.103.630.335	6.569.494.266
Chi phí khác bằng tiền	10.832.055.415	8.581.639.392
	<b>62.189.833.945</b>	<b>61.516.835.060</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp của bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>263.878.000</b>	<b>356.680.000</b>

## 30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.308.466.973
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su <sup>(1)</sup>	116.393.054.124	140.401.473.044
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	371.454.700	5.309.772.475
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	-	42.270.909
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	71.504.629	89.590.909
Thu nhập từ khám chữa bệnh	218.991.586	-
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.030.462.140	1.124.975.171
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su <sup>(2)</sup>	17.288.369.680	10.796.011.989
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	164.168.090	804.133.066
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	245.331.720	340.414.404
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	-	85.700.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	-	23.769.100
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	1.963.590.000	-
Thu nhập từ xử lý công nợ tồn đọng	-	417.484.096
Thu nhập khác	302.597.605	142.718.656
	<b>138.049.524.274</b>	<b>160.886.780.792</b>
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>86.643.727.685</b>	<b>93.916.672.654</b>

(1) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý 358,76 ha cao su với tổng giá trị là 120.028.655.427 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 12.429.026.836 VND và 11.847.933.485 VND, chi phí thanh lý là 3.054.507.952 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 116.393.054.124 VND.



- (2) Nhượng quyền khai thác mù cao su theo Công văn số 147/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 22/04/2022, với các nội dung chi tiết sau:
- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mù cao su năm 2022 và năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
  - Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mù cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2023 và thanh lý tái canh năm 2024 tại
  - Tổng diện tích: 137,25 ha; Tổng sản lượng ước tính: 281,07 tấn;
  - Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: Năm 2022 và năm 2023;
  - Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi và tháng 03 và tháng 04 năm 2022;
  - Tổng giá trị khởi điểm: 3.878.000.000 VND;

## 31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	4.130.839.022	3.914.002.932
Các khoản bị phạt	5.332.531.698	50.797
Các khoản thuế nộp bổ sung	860.478.132	-
Chi phí hợp tác trồng mía	500.414.497	-
Chi phí khác	725.758.594	888.981.963
	<b>11.550.021.943</b>	<b>4.803.035.692</b>

## 32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	30.476.331.334	33.540.167.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	31.356.274.824	167.489.560
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>61.832.606.158</b>	<b>33.707.656.587</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	40.890.047.551	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.224.758.634)	9.355.403.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(68.675.766.844)	(44.287.324.906)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	233.623.799	(494.280)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>33.055.752.030</b>	<b>(1.224.758.634)</b>

## 33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.051.821.860	9.003.425.711
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>8.051.821.860</b>	<b>9.003.425.711</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.655.583.578	5.492.084.971
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.703.979.727)	(8.740.937.496)
	<b>951.603.851</b>	<b>(3.248.852.525)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	201.515.261.636	252.456.503.202
Các khoản điều chỉnh	(6.000.000.000)	(27.246.854.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(6.000.000.000)	(27.246.854.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	195.515.261.636	225.209.649.202
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000	87.945.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.223</b>	<b>2.561</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.190.012.454	15.303.826.128
Chi phí nhân công	132.175.398.007	171.295.641.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.029.195.409	106.787.299.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.195.068.492	40.589.520.194
Chi phí khác bằng tiền	7.054.083.202	1.834.773.201
	<b>295.643.757.564</b>	<b>335.811.060.333</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

## Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	<b>27.663.009.000</b>	<b>27.663.009.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	<b>27.663.009.000</b>	<b>27.663.009.000</b>

## Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

## Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.370.055.465	-	-	190.370.055.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.724.684.808	-	-	19.724.684.808
Các khoản cho vay	103.261.328.987	3.508.795.590	-	106.770.124.577
	<b>313.356.069.260</b>	<b>3.508.795.590</b>	-	<b>316.864.864.850</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	-	-	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.530.392.233	-	-	13.530.392.233
Các khoản cho vay	117.683.093.025	3.376.266.390	-	121.059.359.415
	<b>397.042.302.518</b>	<b>3.376.266.390</b>	-	<b>400.418.568.908</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	51.029.341.724	250.019.424.576	-	301.048.766.300
Phải trả người bán, phải trả khác	66.409.992.420	-	-	66.409.992.420
Chi phí phải trả	10.094.480.428	-	-	10.094.480.428
	<u>127.533.814.572</u>	<u>250.019.424.576</u>	<u>-</u>	<u>377.553.239.148</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	-	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	-	-	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	-	-	4.727.690.513
	<u>242.744.131.149</u>	<u>332.846.436.312</u>	<u>-</u>	<u>575.590.567.461</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	14.271.010.308	2.885.725.314
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính:	10.174.953.838	1.901.344.938
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	115.306.227.050	262.622.262.959

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước về Cục thuế tỉnh Tây Ninh vào ngày 02/02/2023. Hiện tại, hồ sơ của Công ty đang trong giai đoạn chờ đợi các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	372.482.221.795	1.052.586.671.406	(488.335.144.230)	936.733.748.971
Tổng chi phí mua TSCĐ	29.659.022.663	22.924.684.679	-	52.583.707.342
Tài sản bộ phận	2.923.037.372.178	2.591.491.046.105	(2.745.106.285.976)	2.769.422.132.307

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>3.407.281.920</b>	<b>24.823.396.231</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	19.959.594.631
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	3.407.281.920	4.863.801.600
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>722.592.400</b>	<b>998.131.728</b>
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	212.446.400	247.357.728
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	43.230.000	73.350.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	222.476.000	499.690.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	244.440.000	177.734.000
<b>Thu nhập từ thanh lý cao su</b>		<b>86.643.727.685</b>	<b>93.281.563.473</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	19.639.828.692	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	20.988.352.211	22.815.600.587
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	16.276.105.051	26.865.415.014
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	29.739.441.731	21.193.823.821
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	22.406.724.051

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng</b>		-	<b>635.109.181</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	179.899.348
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	155.826.076
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	93.488.340
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	205.895.417
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>948.000.000</b>	<b>2.151.013.016</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	648.000.000	864.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	-	1.101.059.685
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	185.953.331
<b>Chia cổ tức</b>		<b>77.931.497.700</b>	<b>173.181.106.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	77.931.497.700	173.181.106.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>263.878.000</b>	<b>356.680.000</b>
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	216.300.000	338.000.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	11.578.000	18.680.000
- Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su	Cùng Công ty mẹ	36.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.030.578.144</b>	<b>2.219.182.205</b>
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	530.180.581	508.612.591
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	495.574.926	492.247.946
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	43.960.000	26.670.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	33.560.000	9.950.000
- Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong kỳ trước	52.192.200	327.727.505
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	430.477.032	408.400.455
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	444.633.405	445.573.708
<b>Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát</b>		<b>477.313.099</b>	<b>433.195.910</b>
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	398.293.099	379.245.910
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	39.760.000	29.120.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	39.260.000	24.830.000

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Trần Nguyễn Duy Sinh**  
Người lập



**Lâm Quang Phúc**  
Kế toán trưởng



**Trương Văn Cư**  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

C.P. ★ HN